

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 06 tháng 01 năm 2025

### CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4 năm

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,131,598,000	1,808,365,937	35%	143.91%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	540,814,000	540,814,000	100%	49.34%
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Trung, ngày 06 tháng 01 năm 2025

**Thủ trưởng đơn vị**



**Bùi Nguyên**

Mã Chương:622

Đơn vị: Trường Tiểu học Khánh Trung A

Mã ĐVQHNS:1004093

Mã cấp NS:3

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**Quý 4 Năm 2024**

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
<b>Kinh phí không giao tự chủ không giao khoán</b>	<b>12</b>	<b>072</b>				<b>96,006,900</b>	<b>168,626,000</b>	<b>72,619,100</b>	<b>168,626,000</b>
						96,006,900	168,626,000	72,619,100	168,626,000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			87,606,900	151,226,000	63,619,100	151,226,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157			8,400,000	17,400,000	9,000,000	17,400,000
<b>Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán</b>	<b>13</b>					<b>1,808,365,937</b>	<b>5,094,786,000</b>	<b>1,808,365,937</b>	<b>5,094,786,000</b>
Lương theo ngạch, bậc			6001			538,221,666	1,897,812,354	538,221,666	1,897,812,354
Lương hợp đồng theo chế độ			6003			10,743,900	38,016,500	10,743,900	38,016,500
Tiền công trả cho lao động theo hợp đồng			6051			86,176,414	188,297,368	86,176,414	188,297,368
Phụ cấp chức vụ			6101			13,338,090	47,196,180	13,338,090	47,196,180
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				77,682,000	-	77,682,000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			197,110,300	698,568,500	197,110,300	698,568,500
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113			7,020,000	26,460,000	7,020,000	26,460,000
Phụ cấp TNVK; phụ cấp thâm niên nghề			6115			112,368,633	387,362,062	112,368,633	387,362,062
Phụ cấp khác			6149			8,424,000	20,592,000	8,424,000	20,592,000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254			18,000,000	36,000,000	18,000,000	36,000,000
Chi khác			6299			65,000,000	142,600,000	65,000,000	142,600,000
Bảo hiểm xã hội			6301			121,529,983	424,664,066	121,529,983	424,664,066

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Bảo hiểm y tế			6302			20,833,714	72,799,580	20,833,714	72,799,580
Kinh phí công đoàn			6303			12,894,284	47,364,484	12,894,284	47,364,484
Bảo hiểm thất nghiệp			6304			6,944,588	24,266,537	6,944,588	24,266,537
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404			95,806,885	95,806,885	95,806,885	95,806,885
Tiền điện			6501			10,345,180	33,590,056	10,345,180	33,590,056
Văn phòng phẩm			6551			18,600,000	35,720,290	18,600,000	35,720,290
Vật tư văn phòng khác			6599			23,505,000	60,800,000	23,505,000	60,800,000
Tuyên truyền; quảng cáo			6606				28,261,800	-	28,261,800
Phim ảnh; ; sách, báo, tạp chí thư viện			6608			1,236,100	1,236,100	1,236,100	1,236,100
Khác			6649			2,933,000	6,045,000	2,933,000	6,045,000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751			2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
Thuê lao động trong nước			6757			46,000,000	118,300,000	46,000,000	118,300,000
Chi phí thuê mướn khác			6799			47,000,000	47,000,000	47,000,000	47,000,000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6905			26,700,000	26,700,000	26,700,000	26,700,000
Nhà cửa			6907			15,675,000	15,675,000	15,675,000	15,675,000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912			40,490,000	64,290,000	40,490,000	64,290,000
Đường điện, cấp thoát nước			6921				25,449,000	-	25,449,000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949			59,050,600	59,050,600	59,050,600	59,050,600
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954			13,500,000	63,250,000	13,500,000	63,250,000
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001			112,697,900	112,697,900	112,697,900	112,697,900
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			7004			1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
Chi khác			7049			37,436,200	100,466,600	37,436,200	100,466,600

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053			35,284,500	42,284,500	35,284,500	42,284,500
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903				24,980,638	-	24,980,638
<b>Kinh phí không tự chủ bổ sung sau ngày 30/09</b>	15.					<b>255,165,000</b>	<b>255,165,000</b>	<b>255,165,000</b>	<b>255,165,000</b>
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552			11,240,000	11,240,000	11,240,000	11,240,000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954			91,960,000	91,960,000	91,960,000	91,960,000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6956			29,980,000	29,980,000	29,980,000	29,980,000
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001			107,685,000	107,685,000	107,685,000	107,685,000
Chi các khoản phí và lệ phí			7756			14,300,000	14,300,000	14,300,000	14,300,000
<b>Quỹ khen thưởng</b>	18.					<b>117,023,000</b>	<b>117,023,000</b>	<b>117,023,000</b>	<b>117,023,000</b>
Thường khác			6249			117,023,000	117,023,000	117,023,000	117,023,000

Ngày 05 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán

*Nguyễn Thị Đào*

Nguyễn Thị Đào



Bùi Nguyên